

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/QĐ-SGDVN ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1111** /CBTT-PBMN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Quý Cổ đông.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam

- Mã chứng khoán: SFG
- Địa chỉ: 125B Cách mạng tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 02838.325.889 Fax: 02838.322.807
- E-mail: congty@phanbonmiennam.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam công bố “Báo cáo tài chính Quý II năm 2024 kèm công văn giải trình”.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/7/2024 tại đường dẫn <http://www.phanbonmiennam.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Quý II/2024.

CÔNG TY CP PHÂN BÓN MIỀN NAM
Người được ủy quyền CBTT



Nguyễn Hồng Trường

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **1102** /CV-PBMN
V/v giải trình kết quả hoạt
động kinh doanh quý II
năm 2024

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **18** tháng 7 năm 2024

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh;
- Quý Cổ đông.

- Tên cổ phiếu: Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam
- Mã chứng khoán: SFG

Theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Tổng hợp quý II năm 2024 của Báo cáo tài chính, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam đạt: 7.865.377.270 đồng, tăng 16.161.170.763 đồng so với quý II năm 2023. Công ty xin giải trình những nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ quý II năm 2024 tăng 40.148.500.852 đồng, tăng 10% so với quý II cùng kỳ; lợi nhuận gộp tăng 33.349.283.144 đồng, tăng 5.1 lần so với cùng kỳ do quý II năm 2024 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 10%, nhưng giá vốn hàng bán chỉ tăng 2% so với quý II cùng kỳ;

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 3.550.811.232 đồng, giảm 35% so với quý II cùng kỳ;

- Chi phí tài chính tăng 2.434.320.763 đồng, tăng 53% so với quý II cùng kỳ, chủ yếu do tăng dư nợ vay ngắn hạn ngân hàng bình quân trong kỳ so với quý II cùng kỳ;

- Chi phí bán hàng tăng 6.639.875.097 đồng, tăng 53% so với quý II cùng kỳ do tăng chi phí khuyến mãi, quảng cáo;

- Chi phí quản lý tăng 1.164.371.332 đồng so với quý II cùng kỳ;

- Lợi nhuận khác giảm 1.595.026.331 đồng so với quý II cùng kỳ;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 1.803.707.626 đồng so với quý II cùng kỳ.

Từ những nguyên nhân chính trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý II năm 2024 của Công ty giảm so với quý II cùng kỳ.

Trân trọng!



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, người CBTT, KT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Tấn Thành

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý II năm 2024
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.126.775.352.956	1.000.137.911.222
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	51.531.944.495	63.710.209.396
1. Tiền	111		26.276.944.495	12.710.209.396
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.255.000.000	51.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	472.320.000.000	506.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		472.320.000.000	506.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		311.380.321.930	148.769.899.229
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		281.006.484.167	150.098.300.552
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		38.157.805.535	6.617.489.591
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	8.850.504.626	8.821.199.121
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16.634.472.398)	(16.767.090.035)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	6	273.191.909.083	261.108.837.471
1. Hàng tồn kho	141		273.191.909.083	261.108.837.471
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.351.177.448	20.248.965.126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	3.894.993.810	6.627.359.052
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.436.901.047	11.758.996.927
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.019.282.591	1.862.609.147

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý II năm 2024

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Tài sản	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn	200		234.504.740.193	243.808.633.846
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		174.741.000	174.741.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5	174.741.000	174.741.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		139.671.387.994	148.773.586.994
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	58.332.026.685	66.228.483.619
- Nguyên giá	222		543.867.520.628	541.537.394.365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(485.535.493.943)	(475.308.910.746)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	81.339.361.309	82.545.103.375
- Nguyên giá	228		114.702.444.707	114.702.444.707
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(33.363.083.398)	(32.157.341.332)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.527.227.601	1.874.946.939
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	13.527.227.601	1.874.946.939
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		43.874.896.709	43.874.896.709
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	11	43.874.896.709	43.874.896.709
VI. Tài sản dài hạn khác	260		37.256.486.889	49.110.462.204
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	37.123.875.990	48.977.851.305
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		132.610.899	132.610.899
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.361.280.093.149	1.243.946.545.068

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Quý II năm 2024
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Nguồn vốn	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		725.701.238.322	590.405.768.437
I. Nợ ngắn hạn	310		725.433.000.396	590.137.530.511
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		48.879.393.591	58.022.976.703
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.522.733.019	8.595.200.033
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	740.371.958	342.421.625
4. Phải trả người lao động	314		10.918.662.224	18.666.666.420
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	9.766.658.820	4.504.048.215
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	34.505.729.504	10.214.377.646
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	586.376.845.714	484.043.655.864
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		22.588.554.269	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.134.051.297	5.748.184.005
II. Nợ dài hạn	330		268.237.926	268.237.926
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		142.237.926	142.237.926
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	126.000.000	126.000.000
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		635.578.854.827	653.540.776.631
I. Vốn chủ sở hữu	410		635.578.854.827	653.540.776.631
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	478.973.330.000	478.973.330.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.768.765.516	91.722.508.590
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.390.923.137	7.390.923.137
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.445.836.174	75.454.014.904
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		28.487.655.836	18.633.158.484
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		11.958.180.338	56.820.856.420
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.361.280.093.149	1.243.946.545.068

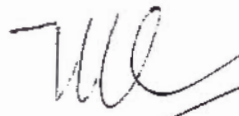
Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2024

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Trần Thị Nga

Nguyễn Thị Hương

Đặng Tân Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý II năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		447.694.544.743	407.546.043.891	796.937.970.181	719.264.584.308
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	268.046.341	5.203.026.171	782.462.666
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	447.694.544.743	407.277.997.550	791.734.944.010	718.482.121.642
4. Giá vốn hàng bán	11	22	406.372.837.088	399.305.573.039	719.740.123.546	712.783.008.532
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.321.707.655	7.972.424.511	71.994.820.464	5.699.113.110
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	6.461.345.480	10.012.156.712	14.410.961.255	68.211.330.666
7. Chi phí tài chính	22	24	7.018.918.491	4.584.597.728	15.641.842.787	10.980.618.081
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		5.687.450.924	4.072.098.775	11.776.462.789	9.456.678.081
8. Chi phí bán hàng	25	26	19.176.377.188	12.536.502.091	30.585.836.403	20.892.998.034
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	11.844.117.249	10.679.745.917	26.084.661.958	19.251.516.082
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.743.640.207	(9.816.264.513)	14.093.440.571	22.785.311.579
11. Thu nhập khác	31	27	565.461.940	2.629.614.620	1.687.266.249	4.001.242.197
12. Chi phí khác	32	28	142.778.087	611.904.436	498.378.925	718.815.722
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		422.683.853	2.017.710.184	1.188.887.324	3.282.426.475
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.166.324.060	(7.798.554.329)	15.282.327.895	26.067.738.054
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	51	29	2.300.946.790	497.239.164	3.324.147.557	497.239.164
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(90.762.464)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		7.865.377.270	(8.295.793.493)	11.958.180.338	25.661.261.354
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	164	(173)	250	536

LẬP BIỂU




Trần Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC 
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN MIỀN NAM
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH
Đặng Tấn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý II năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.282.327.895	26.067.738.054
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		11.432.325.263	13.174.917.656
- Các khoản dự phòng	03		13.903.032.363	7.512.884.709
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		581.521.087	439.162.656
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.397.434.451)	(65.899.999.350)
- Chi phí lãi vay	06		11.776.462.789	9.456.678.081
- Các khoản điều chỉnh khác	07			497.239.164
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		39.578.234.946	(8.751.379.030)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(167.731.183.567)	(135.688.504.290)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.901.971.612)	264.870.372.462
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		8.744.284.299	(96.645.192.944)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.159.059.895	2.271.831.352
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.074.091.674)	(9.424.536.036)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.835.796.975)	(497.239.164)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.453.568.350)	(1.503.311.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(161.515.033.038)	14.632.040.700
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.555.126.263)	(4.381.207.653)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	700.085.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(529.227.000.000)	(330.355.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		563.207.000.000	154.800.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.400.291.520	62.189.002.867
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		46.825.165.257	(117.047.119.604)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		679.158.045.752	439.080.206.378
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(576.824.855.902)	(324.357.998.029)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(434.102.496)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.444.050)	(5.565.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		102.325.745.800	114.282.540.153
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(12.364.121.981)	11.867.461.249
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		63.710.209.396	17.557.593.990
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		185.857.080	520.286
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	03	51.531.944.495	29.425.575.525

LẬP BIỂU

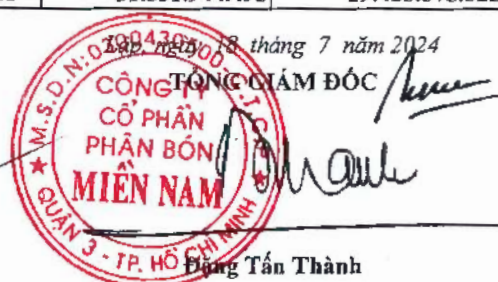


Trần Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý II năm 2024

I . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300430500 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ chín (09) ngày 22 tháng 10 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 125B Đường Cách mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 478.973.330.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/6/2024 là 478.973.330.000 đồng; tương đương 47.897.333 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2, khu B KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	C1/3 Quốc lộ 1A, Xã Tân Kiên, H. Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bao bì
- Nhà máy phân bón Cửu Long	405 quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh phân bón, Axit

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất phân bón, kinh doanh thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh phân bón các loại (Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...);
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Kinh doanh bao bì PP và PE.

2 . CHIẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính cuối năm được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán (tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác (tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.602.042.689	1.851.918.929
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.674.901.806	10.858.290.467
Các khoản tương đương tiền	25.255.000.000	51.000.000.000

51.531.944.495 **63.710.209.396**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	472.320.000.000	506.300.000.000

472.320.000.000 **506.300.000.000**

(*) Tại ngày 30/6/2024, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị 472.320.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,2%/năm.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.850.504.626	8.821.199.121
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	515.059.469	1.757.961.827
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả, các khoản cho mượn tạm thời	3.635.475.671	5.638.332.740
Phải thu tạm ứng	2.449.674.764	199.860.642
Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	107.200.000	57.200.000
Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Phúc Lộc tiền lãi chậm thanh toán theo Hợp đồng	671.842.192	671.842.192
Phải thu khác	1.471.252.530	496.001.720
b) Dài hạn	174.741.000	174.741.000
Phải thu tiền ký quỹ, ký cược	174.741.000	174.741.000
	9.025.245.626	8.995.940.121

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.415.369.050	-
Nguyên liệu, vật liệu	135.751.905.007	156.456.436.778
Công cụ, dụng cụ	65.705.352	16.556.748
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	530.669.590	997.018.454
Thành phẩm	118.924.436.216	101.662.176.847
Hàng hoá	300.216.125	281.613.185
Hàng gửi đi bán	8.203.607.743	1.695.035.459
	273.191.909.083	261.108.837.471

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp,...	495.174.025	145.915.497
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	46.284.581	308.057.565
Chi phí sửa chữa TSCĐ	146.275.475	216.130.073
Chi phí chờ phân bổ khác	3.207.259.729	5.957.255.917
	3.894.993.810	6.627.359.052

b)	Dài hạn		
	Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	36.554.840.694	47.941.702.196
	Chi phí chất xúc tác sản xuất Axit H2SO4 chờ phân bổ (VK38 - VK48)	569.035.296	1.036.149.109
		<u>37.123.875.990</u>	<u>48.977.851.305</u>

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH : Phụ lục số 01

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH: Phụ lục số 02

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất tọa lạc tại 125B Cách Mạng Tháng 8, phường 5, quận 3, (thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2062 và Quyền sử dụng đất tọa lạc tại Lô B2, Khu B, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn đến năm 2048. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/6/2024 là 114.702.444.707 VND và 33.363.083.398 VND trong đó khấu hao trong quý 2/2024 là 602.871.033 VND.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.099.946.939	1.874.946.939
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	780.443.567	780.443.567
- Bồn chứa hóa chất - NM Long Thành	555.222.222	330.222.222
- Công trình kiểm định bến sà lan 300 tấn	544.281.150	544.281.150
- Xây dựng kho 7 - NM Cửu Long	192.500.000	192.500.000
- Đầu tư sửa chữa nhà chứa than - Nhà máy Long Thành	27.500.000	27.500.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	11.427.280.662	-
- Sửa chữa văn phòng làm việc, phòng họp tầng 2 - Nhà máy Long	3.077.489.470	-
- Sửa chữa nhà ăn, nhà bếp - Nhà máy Long Thành	3.550.513.481	-
- Sửa chữa vách tường bao và nâng nền lối vào khu nhập liệu NPK -	247.180.050	-
- Sửa chữa chảo tạo hạt dây chuyền NPK - NM Long Thành	472.700.000	-
- Sửa chữa phân xưởng Axit - Nhà máy Long Thành	646.363.400	-
- Sửa chữa nhà chứa phế liệu - NM Long Thành	155.192.550	-
- Sửa chữa dây chuyền sản xuất Supe Lân - NM Long Thành	3.277.841.711	-
	<u>13.527.227.601</u>	<u>1.874.946.939</u>

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	43.874.896.709	43.874.896.709
- Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA (trước đây là Công ty TNHH Hóa chất LG VINA).	43.874.896.709	43.874.896.709
	<u>43.874.896.709</u>	<u>43.874.896.709</u>

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/6/2024 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo VINA.	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty TNHH Hóa chất Chất Hóa dẻo Vina tương đương 1.995.000.00 USD.

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	7.550.000	342.421.625
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	732.821.958	-
	740.371.958	342.421.625

(*) Là khoản phải nộp về thu tiền chuyển quyền sử dụng đất theo Quyết định số 191/QĐ-HCVN ngày 22/04/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc xác định giá trị Công ty Phân bón Miền Nam để cổ phần hóa trong đó:

- Đất của Xí nghiệp Cơ khí Bao bì Thanh Đa tại 368 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 4.836 m²; Giá trị là 80.567.760.000 đồng.
- Đất của trung tâm Nghiên cứu Phân bón tại 582 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 12.240,3 m²; Giá trị là 203.923.398.000 đồng.
- Đất của Xí nghiệp Phân bón Bình Điền I tại C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 11.939,1 m²; Giá trị là 48.950.310.000 đồng.

Tuy nhiên tại thời điểm hạch toán giá trị chuyển đổi của các lô đất trên chưa được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, làm hàng	3.406.972.199	2.365.092.849
Chi phí lãi vay	249.638.843	547.267.728
Chi phí chiết khấu, khuyến mại	5.510.289.386	663.054.495
Chi phí phải trả khác	599.758.392	928.633.143
	9.766.658.820	4.504.048.215

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	561.411.903	469.856.740
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	136.043.473	1.388.215.531
Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá	3.623.472.867	3.623.472.867
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	687.500.000	687.500.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	24.585.984.800	644.762.350
Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá Nhà máy Long Thành	2.402.336.284	2.286.633.218
Phải trả, phải nộp khác	2.508.980.177	1.113.936.940
	34.505.729.504	10.214.377.646

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Vay ngân hàng (*)	586.376.845.714	484.043.655.864
	586.376.845.714	484.043.655.864

(*) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vay ngân hàng	586.376.845.714	484.043.655.864
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)	172.091.750.775	212.915.571.463
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)	202.818.637.590	127.060.223.607
- Ngân Hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Bến Nghé	116.672.714.116	61.941.969.189
- Ngân hàng Agribank - Chi nhánh 3 (VND)	51.653.078.397	42.904.934.740
- Ngân hàng TNHH CTBC - CN Tp. Hồ Chí Minh (VND)	-	8.550.810.286
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (VND)	-	17.859.566.349
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - CN TP.HCM	15.573.564.363	-
- Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu (ACB) - CN Phú Lâm	-	2.889.401.716
- Ngân hàng Quốc Tế VIB (VND)	-	9.921.178.514
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh (tương đương 784.300,00 USD)	19.976.121.000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) - CN TP.HCM (tương đương 74.460,00 USD)	1.896.719.580	-
- Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu (ACB) - CN Phú Lâm (tương đương 223.541,00 USD)	5.694.259.893	-

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ	126.000.000	126.000.000
	126.000.000	126.000.000

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/6/2024 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2024 VND
Tập đoàn Hóa chất VN	65,05%	311.588.130.000	65,05%	311.588.130.000
Các cổ đông khác	34,95%	167.385.200.000	34,95%	167.385.200.000
	100%	478.973.330.000	100%	478.973.330.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	478.973.330.000	478.973.330.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	478.973.330.000	478.973.330.000
Cổ phiếu		
	30/6/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	47.897.333	47.897.333
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	10.000	10.000

Các quỹ công ty

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.390.923.137	7.390.923.137
Quỹ đầu tư phát triển	108.768.765.516	91.722.508.590
	116.159.688.653	99.113.431.727

(¹) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023	100,00	75.454.014.904
Trích Quỹ đầu tư phát triển	22,59	17.046.256.926
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	7,53	5.682.085.642
Trích Quỹ khen thưởng Người quản lý Công ty (1,5 tháng lương bình quân thực hiện của Người quản lý Công ty chuyên trách)	0,21	157.350.000
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	0,17	132.000.000
Chi trả cổ tức (5%/ Vốn điều lệ, tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 đồng)	31,74	23.948.666.500
Lợi nhuận còn lại năm 2023 chưa phân phối	37,75	28.487.655.836

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/6/2024	01/01/2024
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	9.561,69	5.385,91
- Đồng Euro (EUR)	201,37	201,37

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Cơ sở Kinh doanh Phân bón Phạm Văn Ngộ	1.026.767.935	1.026.767.935
- Công ty Cổ phần CNN Việt Mỹ	1.625.632.560	1.625.632.560
- Lê Thị Kim Mây	958.333.307	958.333.307
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Đông	3.669.353.250	3.669.353.250
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Phú Sĩ	8.712.466.354	8.712.466.354
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Du lịch Đại Nam	103.402.370	103.402.370
- Vật tư NN Tấn Cường	289.259.900	289.259.900
- Công ty TNHH MTV Minh Thiện	2.052.498.348	2.052.498.348
- Các đối tượng khác	5.001.036.533	5.001.036.533
	23.438.750.557	23.438.750.557

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	447.694.544.743	407.546.043.891
	447.694.544.743	407.546.043.891

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	71.257.341
Giảm giá hàng bán	-	196.789.000
	-	268.046.341

21 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	447.694.544.743	407.277.997.550
	447.694.544.743	407.277.997.550

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	406.372.837.088	399.305.573.039
	406.372.837.088	399.305.573.039

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	6.062.978.693	9.793.930.742
Lãi bán hàng trả chậm	130.499.000	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	30.534.290
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	267.867.787	5.675.153
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	182.016.527
	6.461.345.480	10.012.156.712

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.687.450.924	4.072.098.775
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	287.294.597	44.431.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	237.483.787	17.107.198
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	806.689.173	437.374.430
Chi phí tài chính khác	10	13.585.880
	7.018.918.491	4.584.597.728

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	130.164.177	118.337.161
Chi phí nhân công	1.481.417.580	1.154.137.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.602.176.348	5.726.548.643
Chi phí khác bằng tiền	5.962.619.083	5.537.479.062
	19.176.377.188	12.536.502.091

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	4.293.541.833	4.188.389.591
Chi phí khấu hao tài sản cố định	495.628.731	650.132.242
Thuế, phí, lệ phí	325.431.845	299.199.857
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	40.808.508	908.634.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.344.243.545	2.635.027.211
Chi phí khác bằng tiền	2.344.462.787	1.998.362.531
	11.844.117.249	10.679.745.917

27 . THU NHẬP KHÁC

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, kho bãi	243.008.100	332.711.476
Thu nhập từ lưu huỳnh thu hồi, phế liệu	317.413.840	232.718.531
Thu nhập từ được thưởng, bồi thường, phạt hợp đồng	-	1.221.842.192
Thu nhập từ xử lý chênh lệch kiểm kê	-	671.031.651
Thu nhập khác.	5.040.000	171.310.770
	565.461.940	2.629.614.620

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác	52.937.214	143.814.987
Chi phí cời buộc dây tàu, thu gom phế liệu, lưu huỳnh	-	82.621.000
Chi phí phục vụ cho thuê mặt bằng	-	118.270.190
Chi phí phục vụ việc cho thuê kho, bãi	70.433.550	-
Chi phí khác	19.407.323	267.198.259
	142.778.087	611.904.436

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.166.324.060	(7.798.554.329)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.338.409.891	-
- Chi phí khuyến mại trích trước	1.338.409.891	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	11.504.733.951	(7.798.554.329)
Tổng lợi nhuận tính thuế	11.504.733.951	(7.798.554.329)
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.300.946.790	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính lại cho cả năm	-	497.239.164
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.300.946.790	497.239.164
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(2.675.205.355)	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(374.258.565)	497.239.164

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý II năm 2024	Quý II năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	7.865.377.270	(8.295.793.493)

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.865.377.270	(8.295.793.493)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	47.897.333	47.897.333
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	164	(173)

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/6/2023.

LẬP BIỂU



Trần Thị Nga

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương



PHỤ LỤC 1

cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/6/2024

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	209.417.728.320	292.573.774.286	35.151.855.532	4.394.036.227	541.537.394.365
Số tăng trong kỳ	-	-	2.251.851.852	78.274.411	2.330.126.263
- Mua trong kỳ	-	-	2.251.851.852	78.274.411	2.330.126.263
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	209.417.728.320	292.573.774.286	37.403.707.384	4.472.310.638	543.867.520.628
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	190.656.675.560	255.865.470.304	29.820.957.205	4.258.447.903	480.601.550.972
Số tăng trong kỳ	825.523.161	3.645.469.579	429.441.030	33.509.201	4.933.942.971
- Khấu hao trong kỳ	825.523.161	3.645.469.579	429.441.030	33.509.201	4.933.942.971
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	191.482.198.721	259.510.939.883	30.250.398.235	4.291.957.104	485.535.493.943
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	18.761.052.760	36.708.303.982	5.330.898.327	135.588.324	60.935.843.393
Tại ngày cuối kỳ	17.935.529.599	33.062.834.403	7.153.309.149	180.353.534	58.332.026.685

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương



PHỤ LỤC 2

cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/6/2024

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	113.624.444.707	1.078.000.000	114.702.444.707
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>113.624.444.707</u>	<u>1.078.000.000</u>	<u>114.702.444.707</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	31.682.212.365	1.078.000.000	32.760.212.365
Số tăng trong kỳ	602.871.033	-	602.871.033
- Khấu hao trong kỳ	602.871.033		602.871.033
Số dư cuối kỳ	<u>32.285.083.398</u>	<u>1.078.000.000</u>	<u>33.363.083.398</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	81.942.232.342	-	81.942.232.342
Tại ngày cuối kỳ	<u>81.339.361.309</u>	<u>-</u>	<u>81.339.361.309</u>

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Tân Thành